



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
ĐA PHƯƠNG THỨC**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính đầu tiên**

**Từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

### **Công ty có 1 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh**

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3840399
- Fax: (84) 0511.3822478

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 439 người. Trong đó nhân viên quản lý 83 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |          |                          |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tăng Mãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Hà Tiến Đức      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Lê Văn Hùng      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Phan Thanh Tùng  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Ông Văn Khương     | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Châu Hoài Thanh    | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                       |                   |                          |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Ông Võ Duy Nghi     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Ngô Tứ          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Phan Văn Phúc   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
- Trưởng phòng tài chính

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).


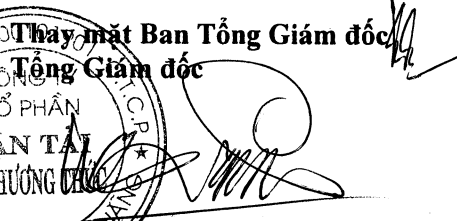
### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

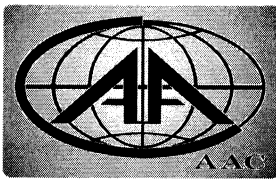
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Sâm  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011



Số: 620/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/03/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

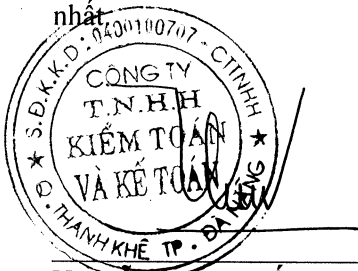
### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức đã chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2010. Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, việc bàn giao Vốn và Tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần vẫn chưa được thực hiện. Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

**Trần Hiền**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số 1400/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>187.046.086.214</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52.426.899.426</b>
1. Tiền	111	5	20.926.899.426
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	31.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>104.781.880.943</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		83.853.961.952
2. Trả trước người bán	132		21.003.863.839
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.293.979.383
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.369.924.231)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.400.445.363</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	21.400.445.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.436.860.482</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	459.269.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.288.706
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154		224.226.925
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	7.595.075.581
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>281.360.172.285</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>266.605.345.569</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	186.777.507.011
- Nguyên giá	222		372.485.225.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.707.718.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	6.994.293.388
- Nguyên giá	225		9.350.869.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.356.575.815)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	68.421.196.479
- Nguyên giá	228		68.910.917.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(489.721.090)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.412.348.691
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>881.569.428</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		881.569.428
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.142.689.164</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	11.644.861.773
2. Tài sản dài hạn khác	268		497.827.391
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>1.730.568.124</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>468.406.258.499</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>234.778.012.263</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>157.117.237.144</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	80.078.183.484
2. Phải trả người bán	312		9.133.656.152
3. Người mua trả tiền trước	313		1.906.327.786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	6.401.172.730
5. Phải trả người lao động	315		8.097.180.786
6. Chi phí phải trả	316	18	1.313.507.329
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	49.680.931.259
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		506.277.618
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.660.775.119</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		12.610.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	77.137.121.106
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		389.655.123
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		121.388.890
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>219.487.514.600</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>219.487.514.600</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	15.032.562.212
3. Cổ phiếu quỹ	414	21	(177.223.592)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	(476.081.813)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	964.448.979
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	576.067.170
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	21	3.567.741.644
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>14.140.731.636</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>468.406.258.499</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**CHỈ TIÊU**

		31/12/2010
Ngoại tệ các loại	USD	388.997,95
	EUR	7.223,28



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

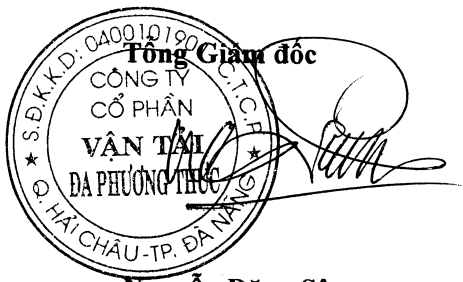
Bùi Thị Ngọc Hà



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -  
BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	46.848.685.177
2. Các khoản giảm trừ	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.848.685.177
4. Giá vốn hàng bán	11	23	35.670.981.494
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>11.177.703.683</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.040.530.035
7. Chi phí tài chính	22	25	3.435.806.599
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.018.796.399
8. Chi phí bán hàng	24		61.847.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.402.325.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.318.253.621</u>
11. Thu nhập khác	31	26	6.751.611.130
12. Chi phí khác	32	27	1.755.846.692
13. Lợi nhuận khác	40		<u>4.995.764.438</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		<u>50.146.709</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>7.364.164.768</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.693.928.783
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>4.670.235.985</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		168.969.983
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4.501.266.002
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	225,06



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

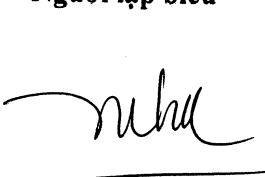
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	52.018.064.031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(35.067.996.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.206.069.928)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.282.172.058)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.624.518.058)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	86.568.028.939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.966.814.994)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>58.438.521.256</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.026.958.049)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7.053.853.489
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	687.911.780
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.714.807.220</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.150.227.791
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.363.841.560)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(161.505.066)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(173.492.631)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.548.611.466)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>52.604.717.010</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>-</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(177.817.584)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>52.426.899.426</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Đăng Sâm**

**Kế toán trưởng**

  
**Phan Văn Phúc**

**Người lập biểu**

  
**Bùi Thị Ngọc Hà**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	02 Lê Lợi, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải/Dịch vụ vận tải	54,74%
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	209/41 Tôn Thất Thuyết, Phường 3, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải/Dịch vụ vận tải	52,22%
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội	881 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Vận tải/Dịch vụ vận tải	51,91%

#### Công ty liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty TNHH liên doanh BNX-VIETRANSTIMEX	48 Hoàng Diệu, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ Vận tải	51%

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010 do Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2010.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

##### **Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất**

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5

### 4.10 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

### 4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.13 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.14 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.15 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.16 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## **5. Tiền**

	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.112.358.541
Tiền gửi ngân hàng	19.814.540.885
<b>Cộng</b>	<b>20.926.899.426</b>

## **6. Các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	31.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.500.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010
	VND
Các khoản phải thu khác	2.293.979.383
- Thuế TNCN thường xuyên phải thu CB CNV	874.717.543
- Các đối tượng phải thu khác	1.419.261.840
<b>Cộng</b>	<b>2.293.979.383</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2010
	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.628.843.930
Công cụ dụng cụ	66.885.622
Chi phí SXKD dở dang	9.260.017.112
Hàng hóa	1.444.698.699
<b>Cộng</b>	<b>21.400.445.363</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010
	VND
Chi phí bảo hiểm	290.700.096
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	4.155.000
Công cụ, dụng cụ	84.054.441
Chi phí thuê nhà	70.075.758
Chi phí khác	10.283.975
<b>Cộng</b>	<b>459.269.270</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010
	VND
Tạm ứng	6.693.016.072
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	892.359.509
Tài sản thiếu chờ xử lý	9.700.000
<b>Cộng</b>	<b>7.595.075.581</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	32.305.285.949	25.695.121.188	312.034.292.756	2.649.559.437	686.772.520	373.371.031.850
Giảm trong năm	212.000.000	-	249.406.190	-	424.400.000	885.806.190
<b>Số cuối năm</b>	<b>32.093.285.949</b>	<b>25.695.121.188</b>	<b>311.784.886.566</b>	<b>2.649.559.437</b>	<b>262.372.520</b>	<b>372.485.225.660</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	11.543.663.458	11.849.437.523	159.981.935.619	1.755.249.166	482.300.153	185.612.585.919
Khấu hao trong năm	39.317.616	97.560.096	458.136.442	3.960.869	14.576.252	613.551.275
Giảm trong năm	26.499.998	-	235.550.300	-	256.368.247	518.418.545
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.556.481.076</b>	<b>11.946.997.619</b>	<b>160.204.521.761</b>	<b>1.759.210.035</b>	<b>240.508.158</b>	<b>185.707.718.649</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>20.536.804.873</b>	<b>13.748.123.569</b>	<b>151.580.364.805</b>	<b>890.349.402</b>	<b>21.864.362</b>	<b>186.777.507.011</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là: 4.114.033.395 đồng.

### 12. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	9.350.869.203	9.350.869.203
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.350.869.203</b>	<b>9.350.869.203</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.275.972.179	2.275.972.179
Khấu hao trong năm	80.603.636	80.603.636
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.356.575.815</b>	<b>2.356.575.815</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.994.293.388</b>	<b>6.994.293.388</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	68.926.321.256	1.278.196.313	70.204.517.569
Giảm trong năm	1.293.600.000	-	1.293.600.000
Số cuối năm	<b>67.632.721.256</b>	<b>1.278.196.313</b>	<b>68.910.917.569</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	296.595.978	193.125.112	489.721.090
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<b>296.595.978</b>	<b>193.125.112</b>	<b>489.721.090</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	<b>67.336.125.278</b>	<b>1.085.071.201</b>	<b>68.421.196.479</b>

### 14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND
Quyền sử dụng đất tại Quận 2 Thành phố HCM	3.513.279.000
24 trục rơ mooc Trung Quốc	56.507.497
3 xe đầu kéo Man	13.730.000
Chi phí thiết kế kỹ thuật sà lan 1700 tấn	40.909.091
Mặt bằng mỏ cát	303.793.471
Hệ thống hộp đen xe ô tô	348.759.513
Chi phí thiết kế hoàn cải sà lan Vietranstimex SL07	135.370.119
<b>Cộng</b>	<b>4.412.348.691</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, xấp lốp	7.002.380.232
Chi phí kho, bãi	3.117.530.358
Lợi thế kinh doanh	305.426.716
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	17.500.000
Chi phí sửa chữa	842.017.582
Chi phí khác	360.006.885
<b>Cộng</b>	<b>11.644.861.773</b>

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	55.758.425.604
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.319.757.880
<b>Cộng</b>	<b>80.078.183.484</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND
Thuế GTGT	2.286.534.713
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.799.141.065
Thuế Thu nhập cá nhân	1.264.750.694
Thuế tài nguyên	541.945
Các khoản phải nộp khác	50.204.313
<b>Cộng</b>	<b>6.401.172.730</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí phải trả

	31/12/2010
	VND
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.313.507.329
<b>Cộng</b>	<b>1.313.507.329</b>

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010
	VND
Kinh phí công đoàn	1.186.991.966
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	341.285
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.200.000
Phải trả về Cổ phần hoá	46.494.451.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.989.946.673
- Phải trả cổ tức	110.074.005
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.879.872.668
<b>Cộng</b>	<b>49.680.931.259</b>

### 20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010
	VND
Vay dài hạn	74.956.353.025
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Đà Nẵng	40.191.890.300
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	19.338.319.685
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	4.614.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng	3.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng	7.255.607.040
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Quảng Bình	472.536.000
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	84.000.000
Nợ dài hạn	2.180.768.081
<b>Cộng</b>	<b>77.137.121.106</b>

Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với các Ngân hàng như sau:

a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2008/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 11/09/2007 đầu tư Rơ moóc tự hành. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 4,7%/năm, lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 18/07/2008 đầu tư 10 bom ballas. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 7,2%/năm, lãi suất điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTD/TDHDN/SHB ĐN ngày 31/12/2009 đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất cao nhất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của SHB + 0,4%/tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất, điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi quý. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng 07 xe ô tô đầu kéo hiệu MAN đã qua sử dụng, sản xuất năm 2005 tại Đức.

d) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/TDH/CFC-VIETRANSTIMEX ngày 29/10/2009 đầu tư 36 trục romooc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu trường, siêu trọng năm 2009. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đối với cho vay bằng VND (hoặc USD) = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND (hoặc USD) kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của hai ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, điều chỉnh 3 tháng/lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc vay của hợp đồng này. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

e) Vay Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD-TDH/04/16.4/2008 ngày 28/05/2008 đầu tư 20 đầu kéo và 20 Rơ moóc. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu. Lãi suất thả nổi = lãi suất huy động vốn cá nhân trả lãi cuối kỳ 12 tháng bằng VND của PVFC + Phí 0,5%/tháng, điều chỉnh 3 tháng/lần nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC tại đầu mỗi kỳ điều chỉnh lãi suất và không vượt quá lãi suất cho vay theo quy định của Nhà Nước. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

f) Vay Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Bình theo hợp đồng vay trung hạn số 01/2008/HĐ ngày 30/01/2008, mục đích vay là để đầu tư phương tiện vận tải phục vụ vận chuyển tro bay tại Sơn La. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên (30/01/2008). Lãi suất vay năm đầu tiên (từ ngày vay đến ngày 31/01/2009) là 1,03%/tháng, lãi suất cho vay những năm sau được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 02 hàng năm và được xác định tối thiểu bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng phí ngân hàng 3,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Vay Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Bình theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐ ngày 06/08/2009, mục đích vay là để đầu tư thiết bị khai thác, sơ chế cát tại Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên (06/08/2009). Lãi suất cho vay từ khi rút vốn đến 31/11/2009 là 10,5%/năm. Những năm sau áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng phí Ngân hàng 4,2%/năm, nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố cho từng thời kỳ. Định kỳ điều chỉnh 6tháng/1lần vào các ngày 01/6 và 1/12 hàng năm, kỳ điều chỉnh đầu tiên là ngày 01/12/2009.

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LLNS chưa phân ph VND
Số dư tại 01/11/2010							
Tăng trong năm	200.000.000.000	15.032.562.212	(177.223.592)	(470.643.888)	964.448.979	576.067.170	4.689.330.083
Giảm trong năm	-	-	-	5.437.925	-	-	1.121.588.435
Số dư tại 31/12/2010	<b>200.000.000.000</b>	<b>15.032.562.212</b>	<b>(177.223.592)</b>	<b>(476.081.813)</b>	<b>964.448.979</b>	<b>576.067.170</b>	<b>3.567.741.648</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000
Vốn góp các cổ đông khác	77.093.600.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	Năm 2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.762.273.387
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.086.411.790
<b>Cộng</b>	<b>46.848.685.177</b>

### 23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	6.458.719.663
Giá vốn của dịch vụ	29.212.261.831
<b>Cộng</b>	<b>35.670.981.494</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687.911.780
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249.333.665
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.073.394
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	92.811.068
Doanh thu tài chính khác	1.400.128
<b>Cộng</b>	<b>1.040.530.035</b>

### **25. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	3.018.796.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.487.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	402.860.620
Chi phí tài chính khác	7.662.040
<b>Cộng</b>	<b>3.435.806.599</b>

### **26. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	6.538.818.182
Thu từ cho thuê kho	17.611.110
Bán hồ sơ mời thầu	2.727.273
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	4.727.273
Hàng thừa khi kiểm kê	81.879.873
Xử lý nợ	30.109.199
Các khoản thu nhập khác	75.738.220
<b>Cộng</b>	<b>6.751.611.130</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí khác

	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.506.183.163
Các khoản phạt tiền độ	20.000.000
Hàng thiếu khi kiểm kê	100.343.422
Chi phí khác	129.320.107
<b>Cộng</b>	<b>1.755.846.692</b>

### 28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.364.164.768</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.501.264.768
- Lợi nhuận từ bán đất và tài sản trên đất	4.862.900.000
<b>Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế</b>	<b>63.786.781</b>
+ Các khoản điều chỉnh tăng	63.786.781
- Các khoản tiền phạt	14.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	10.000.000
- Lãi vay cá nhân vượt 150% lãi suất cơ bản	1.786.781
- Chi bồi thường	36.000.000
- Các khoản chi phí chứng từ không hợp lệ	2.000.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.427.951.549</b>
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	2.565.051.549
- Thu nhập từ bán bất động sản	4.862.900.000
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.693.928.783
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.478.203.783
- Thuế TNDN từ bán đất và tài sản trên đất	1.215.725.000
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.670.235.985</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	168.969.983
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>	<b>4.501.266.002</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.501.266.002
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	4.501.266.002
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>225,06</b>

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 31. Số liệu so sánh

Đây là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần nên không có số liệu so sánh.



Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2011

**Kế toán trưởng**

**Phan Văn Phúc**

**Người lập biểu**

**Bùi Thị Ngọc Hà**